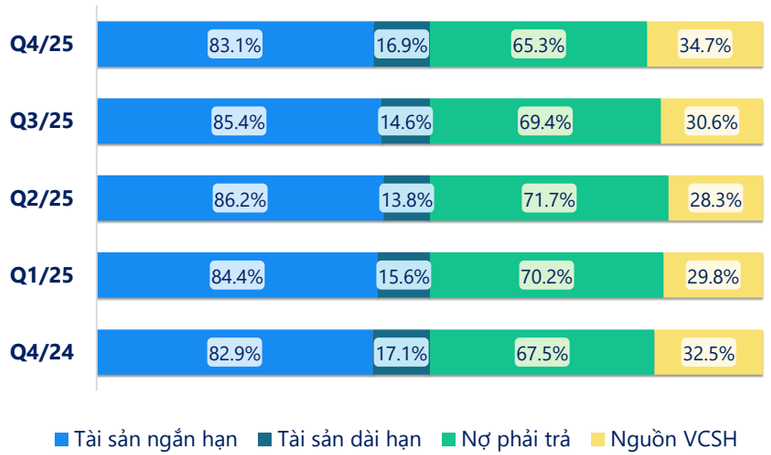
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,880
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,270
SL cổ phiếu LH	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,540
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
P/E	-45.5
EPS	-151

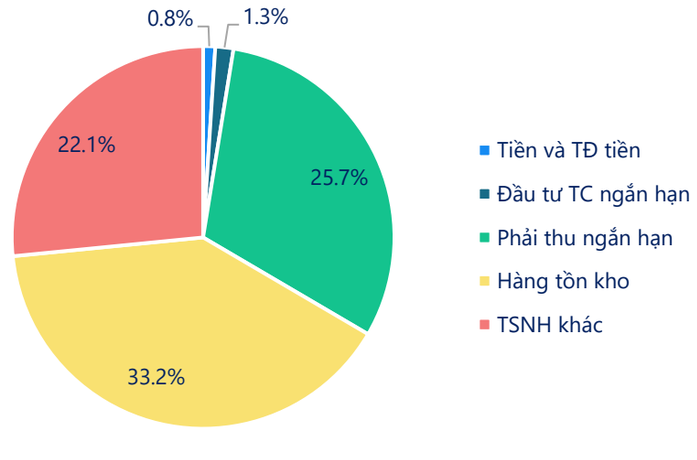
	YTD	1T	3T	6T
PIT	26.5%	1.3%	9.2%	-2.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



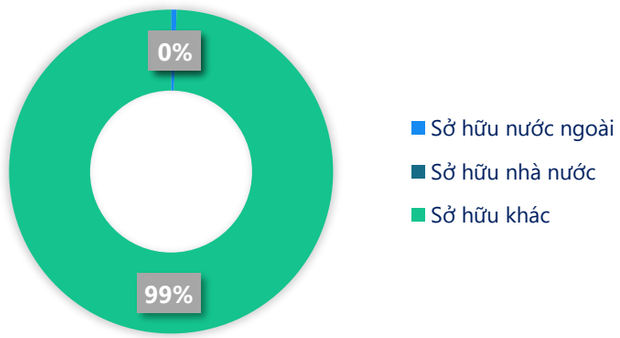
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



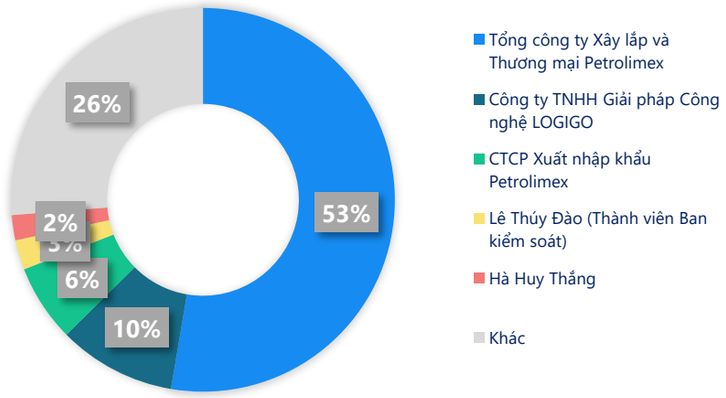
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



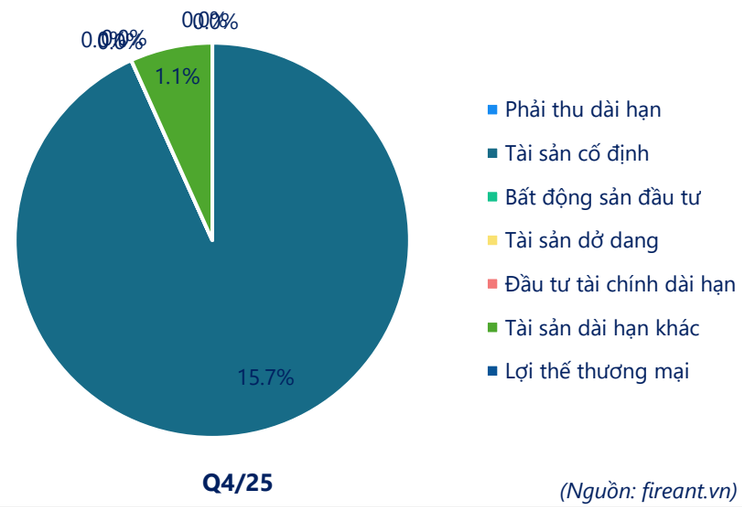
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

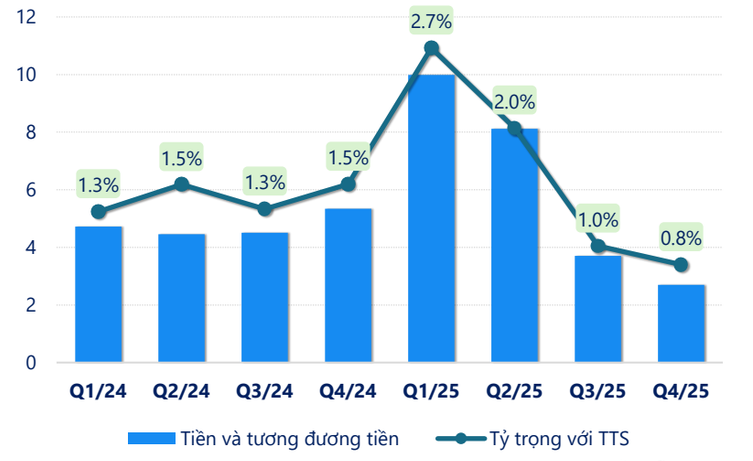


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

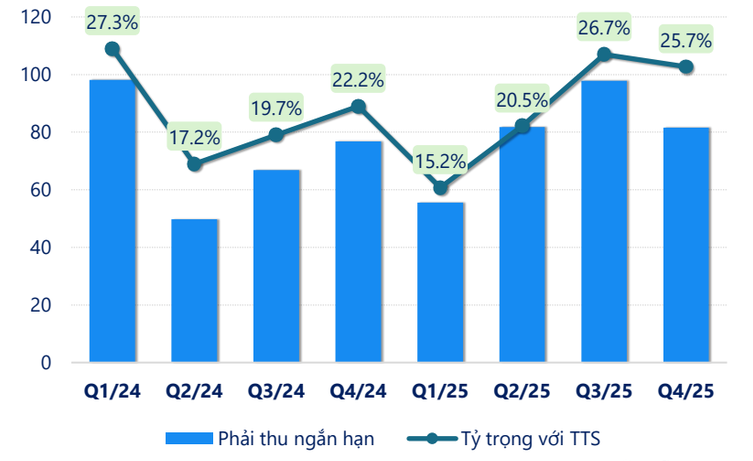
CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

Tiền và tương đương tiền



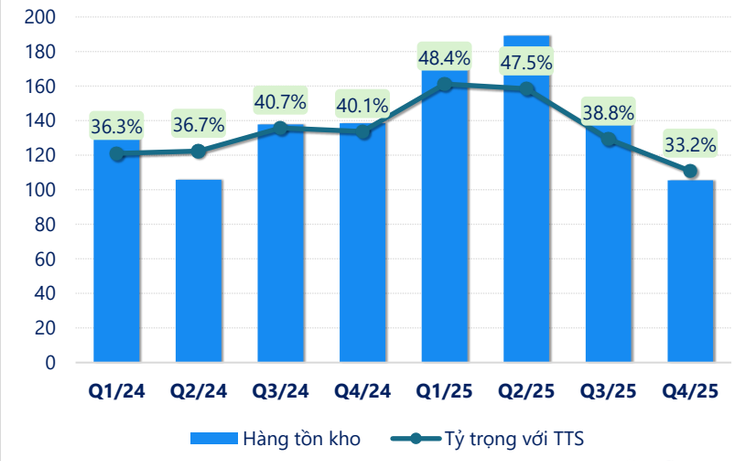
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



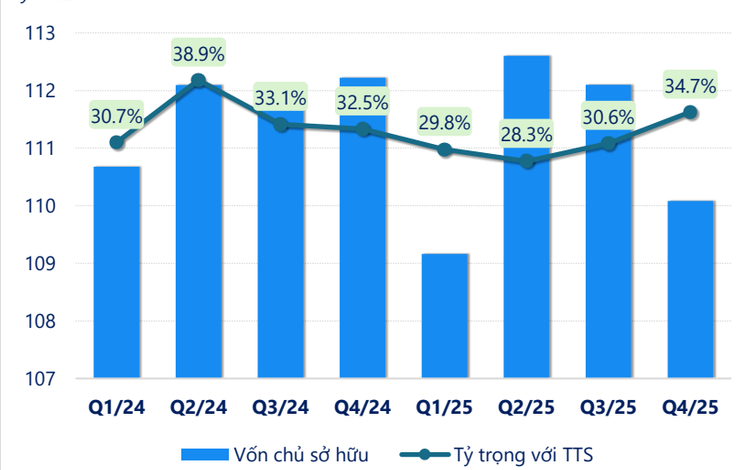
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

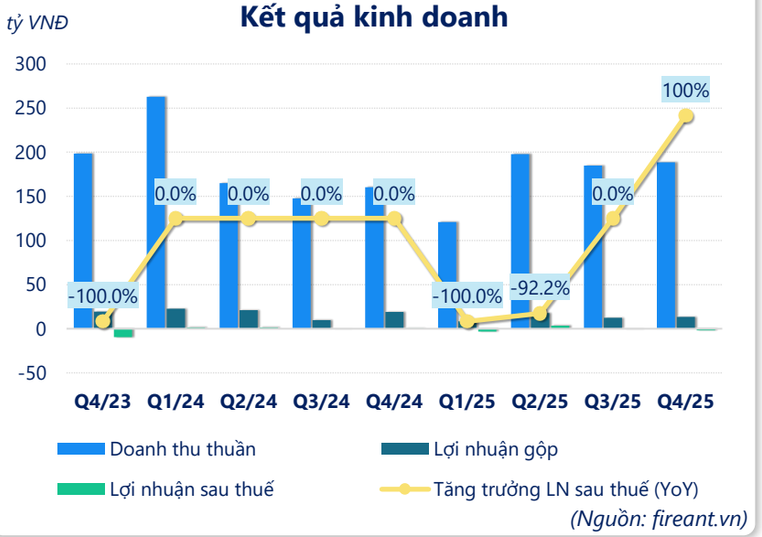
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

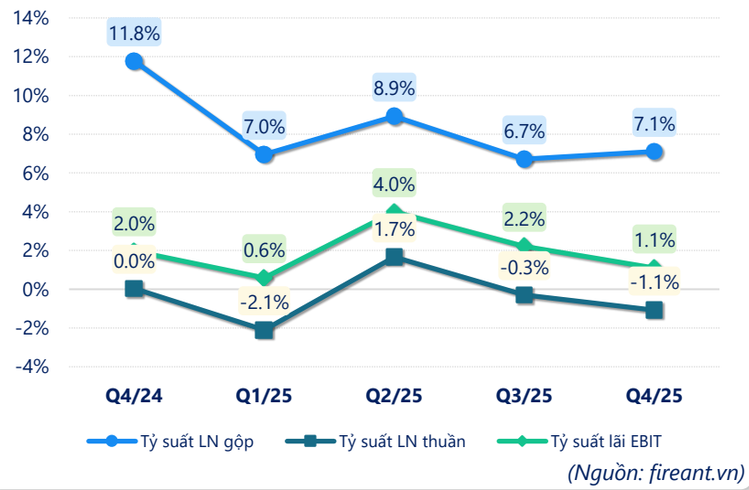
CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

Kết quả kinh doanh



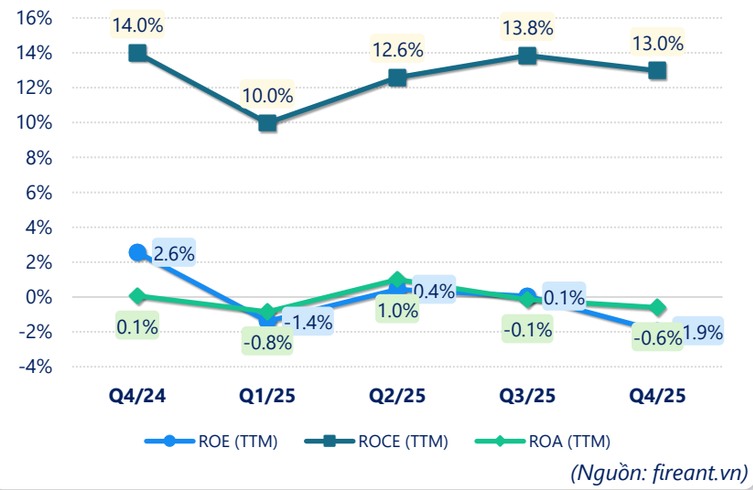
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



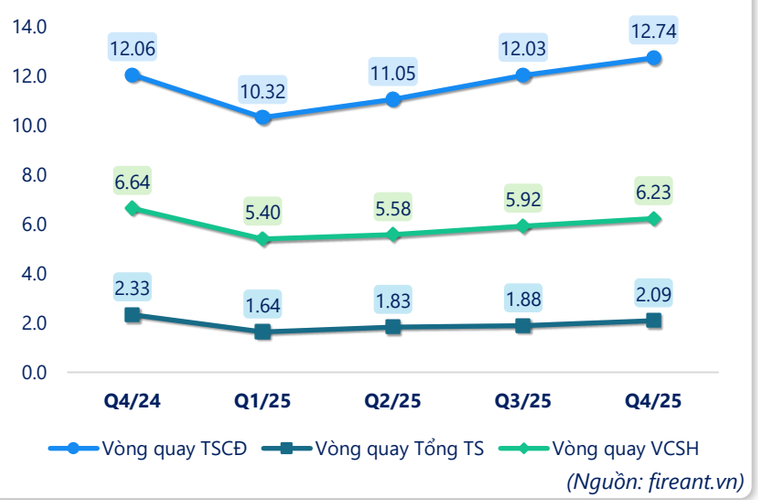
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



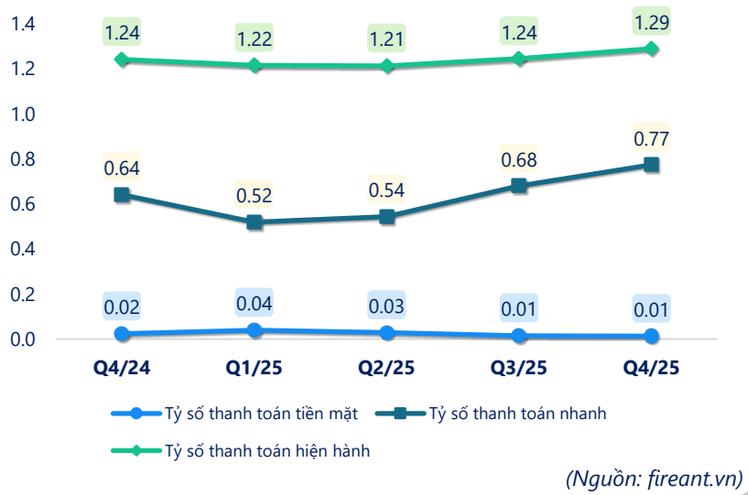
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



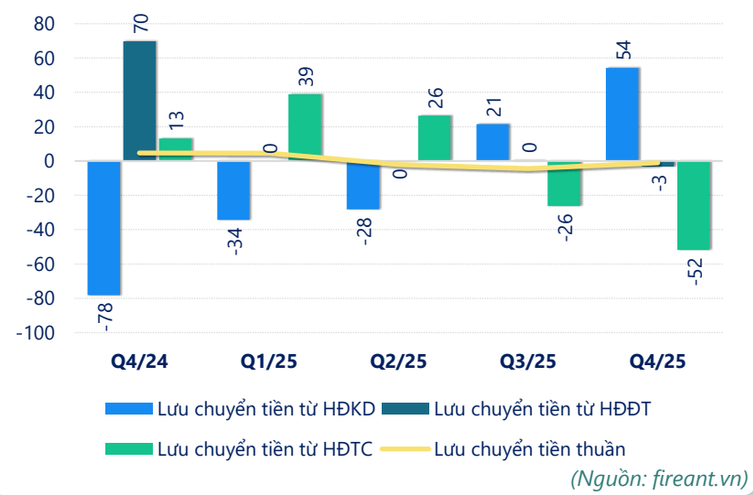
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**317**	**345**	**-7.9%**
Tài sản ngắn hạn	264	285	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.70	5.35	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	81.5	76.8	6.1%
Hàng tồn kho	106	138	-23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	70.1	61.4	14.2%
Tài sản dài hạn	**53.5**	**59.1**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	49.9	55.4	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.60**	**3.78**	**-4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	232	-10.8%
Nợ ngắn hạn	**205**	**230**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	204	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.56	17.4	-56.6%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**110**	**112**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**110**	**112**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	160	121	198	185	189
Giá vốn hàng bán	142	112	180	172	175
Lợi nhuận gộp	18.9	8.40	17.7	12.4	13.4
Doanh thu HĐTC	2.40	1.53	1.93	2.05	1.52
Chi phí TC	6.66	4.61	5.28	5.00	4.45
Chi phí lãi vay	3.36	3.78	4.42	4.63	4.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.69	2.90	3.78	3.91	4.60
Chi phí QLDN	8.88	4.95	7.26	6.08	7.90
LN thuần từ HĐKD	0.07	-2.54	3.29	-0.53	-2.03
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.53	0.20	-0.01	0.02
LN trước thuế	-0.18	-3.06	3.49	-0.54	-2.02
Lợi nhuận sau thuế	0.19	-3.07	3.44	-0.50	-2.02
LNST của CĐ cty mẹ	0.19	-3.07	3.44	-0.50	-2.02

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.2	-34.4	-28.2	21.4	54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.8	0.14	-0.15	0.44	-3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.0	38.9	26.3	-26.3	-51.9
Tiền đầu kỳ	4.51	5.35	9.99	8.11	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	**4.67**	**4.64**	**-2.00**	**-4.44**	**-0.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.01	0.12	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.35	9.99	8.11	3.70	2.70

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic